

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 43/2011/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bình Định, ngày 21 tháng 12 năm 2011*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc sửa đổi, bổ sung một số loại phí và lệ phí  
trên địa bàn tỉnh Bình Định**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/10/2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Khóa XI, kỳ họp thứ 3 về việc sửa đổi, bổ sung một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định sửa đổi, bổ sung một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định, gồm:

- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;
- Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm;
- Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất;
- Lệ phí hộ tịch.

**Điều 2.** Giao Cục trưởng Cục Thuế tỉnh hướng dẫn các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**

**Lê Hữu Lộc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH**

**VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ LOẠI PHÍ VÀ LỆ PHÍ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2011/QĐ-UBND  
ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)*

**1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.**

(Quy định này bãi bỏ các quy định về Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được quy định tại các Quyết định ban hành trước đây của UBND tỉnh).

Cụ thể như sau:

**a.** Đối tượng nộp phí: Là các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định quy định tại điểm c) sau đây trên địa bàn tỉnh Bình Định.

**b.** Cơ quan thu: Cơ quan thuế các cấp.

**c.** Mức thu phí:

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
A	B	1	2
<b>I</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng mangan	Tấn	40.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	225.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	225.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	40.000

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	225.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	40.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	50.000
12	Quặng cromit	Tấn	50.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	225.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa ...)	m <sup>3</sup>	70.000
2	Đá Block	m <sup>3</sup>	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire): E-mô-rôt (emerald): A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite): Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite): Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin): Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	tấn	3.000
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp ...)	tấn	3.000
7	Cát vàng	m <sup>3</sup>	5.000
8	Cát làm thủy tinh	m <sup>3</sup>	6.000
9	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	3.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	1.500
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.000
12	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	2.500
13	Đất làm Cao lanh	m <sup>3</sup>	6.000
14	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	1.500
15	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	20.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	25.000

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	Tấn	25.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
19	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	2.500
21	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	4.000
22	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò	Tấn	8.000
23	Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên	Tấn	8.000
24	Than nâu, than mỡ	Tấn	8.000
25	Than khác	Tấn	8.000
26	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

**Ghi chú:**

- Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng đã quy định tại biểu mức thu nêu trên.

- Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác Granite làm vật liệu xây dựng thông thường thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 15, Mục II biểu mức thu nêu trên.

- Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác Granite làm mỹ nghệ thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 1, Mục II biểu mức thu nêu trên.

- Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác đá làm mỹ nghệ theo cả khối lớn thì áp dụng mức thu đối với đá block quy định tại điểm 2, Mục II biểu mức thu nêu trên.

**d.** 100% số thu nộp vào ngân sách nhà nước.

**2. Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.**

(Quy định này bãi bỏ các quy định về Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm được quy định tại các Quyết định ban hành trước đây của UBND tỉnh).

Cụ thể như sau:

**a.** Cơ quan thu:

- Văn phòng Đăng ký quyền SDD cấp tỉnh;
- Văn phòng Đăng ký quyền SDD cấp huyện;

- Ủy ban nhân dân xã trong trường hợp được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện ủy quyền thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân cư trú tại các xã ở xa huyện lỵ

**b. Mức thu:**

- Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm:

Số TT	CÁC TRƯỜNG HỢP NỘP LỆ PHÍ	Mức thu (đồng/hồ sơ)	
		Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thành phố
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000	70.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	60.000	40.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	50.000	35.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000	15.000

- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án) là: 25.000 đồng/trường hợp.

**c. Tỷ lệ % để lại cho cơ quan thu:** Cơ quan thu được trích để lại 50% số tiền phí, lệ phí thu được để chi theo quy định; số tiền phí, lệ phí còn lại 50% phải nộp vào ngân sách nhà nước.

**3. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất.**

(Quy định này bãi bỏ các quy định về Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất được quy định tại các Quyết định ban hành trước đây của UBND tỉnh).

Cụ thể như sau:

**a. Đối tượng nộp:**

Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định, các điều kiện cần và đủ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất như: điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện về sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh... Phí

thẩm định cấp quyền sử dụng đất áp dụng đối với cả trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

**b. Đối tượng không thu:**

Không thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trong trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu (nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với người đang sử dụng đất ổn định).

**c. Cơ quan thu:**

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Văn phòng Đăng ký quyền SDD cấp tỉnh;
- Văn phòng Đăng ký quyền SDD cấp huyện;
- Phòng Tài nguyên và môi trường cấp huyện.

**d. Mức thu:**

Số TT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Mức thu
<b>1</b>	<b>Đối với tổ chức</b>	đồng/hồ sơ	
<b>a.</b>	Nhỏ hơn 10.000 m <sup>2</sup>		500.000
<b>b.</b>	Từ 10.000 m <sup>2</sup> đến dưới 100.000 m <sup>2</sup>		1.000.000
<b>c.</b>	Từ 100.000 m <sup>2</sup> trở lên		2.000.000
<b>2</b>	<b>Đối với hộ gia đình</b>	đồng/hồ sơ	
<b>a.</b>	Tại khu vực đô thị		200.000
<b>b.</b>	Tại khu vực nông thôn đồng bằng		100.000
<b>c.</b>	Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân)		50.000

**đ. Tỷ lệ % để lại cho cơ quan thu:**

Cơ quan thu được trích để lại 40% số tiền phí thu được để chi theo quy định; số tiền phí còn lại 60% phải nộp vào ngân sách nhà nước.

**4. Lệ phí hộ tịch (sửa đổi, bổ sung).**

- Miễn lệ phí đăng ký khai tử áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp Bình Định quy định tại Quyết định số 24/2007/QĐ-UBND ngày 15/8/2007 của UBND

tỉnh về việc ban hành quy định sửa đổi, bổ sung một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Sửa đổi, bổ sung lệ phí đăng ký kết hôn quy định tại Quyết định số 24/2007/QĐ-UBND ngày 15/8/2007 của UBND tỉnh như sau:

*Miễn lệ phí đăng ký kết hôn, riêng đối với việc đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài* theo Nghị định số 68/2002/NĐ-CP, Nghị định 69/2006/NĐ-CP ngày 21/7/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp Bình Định thực hiện thu theo quy định tại Quyết định số 24/2007/QĐ-UBND ngày 15/8/2007 của UBND tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**

**Lê Hữu Lộc**